TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 610-PX Khai thác 10 - Tân Lập

Tháng 7 năm 2019

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**161**	**83.754,5**	**88.033.000**	**-616.400**											**87.416.600**	**2.897.000**	**543.400**	**362.500**	**874.100**	**330.000**				**520.000**		**5.527.000**	**81.889.600**	
1	HL-02016	Vũ Văn Hải	6.406.000	27	17.064,0	17.935.694	-123.280											17.812.414	512.500	96.100	64.100	178.100	55.000						905.800	16.906.614	
2	HL-01961	Trần Văn Hùng	6.545.000	28	16.280,0	17.111.645	-118.688											16.992.957	523.700	98.200	65.500	169.900	55.000						912.300	16.080.657	
3	HL-01966	Nguyễn Đăng Đôn	6.261.000	24	12.360,0	12.991.396	-90.110											12.901.286	500.900	94.000	62.700	129.000	55.000				520.000		1.361.600	11.539.686	
4	HL-02347	Hoàng Văn Thuận	5.990.000	28	15.244,5	16.023.247	-111.139											15.912.108	479.300	89.900	60.000	159.100	55.000						843.300	15.068.808	
5	HL-02706	Nguyễn Khắc Nam	5.324.000	27	15.300,0	16.081.583	-111.543											15.970.040	426.000	79.900	53.300	159.700	55.000						773.900	15.196.140	
6	HL-02248	Phan Thanh Quang	5.682.000	27	7.506,0	7.889.435	-61.640											7.827.795	454.600	85.300	56.900	78.300	55.000						730.100	7.097.695	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**419**	**243.295,3**	**242.242.974**		**22**	**5.530.461**	**10**	**1.947.616**	**586.000**	**439.500**				**6.300.000**	**257.046.551**	**7.298.900**	**1.369.200**	**913.400**	**2.549.700**	**990.000**	**1.435.500**	**208.196**	**543.000**	**1.690.000**		**16.997.896**	**240.048.655**	
7	HL-01842	Phạm Ngọc Hưng	7.704.000	28	21.025,4	20.934.457											500.000	21.434.457	616.400	115.600	77.100	214.300	55.000	49.500					1.127.900	20.306.557	
8	HL-01891	Vũ Đình Hậu	5.305.000	27	16.415,3	16.344.297											500.000	16.844.297	424.500	79.600	53.100	168.400	55.000						780.600	16.063.697	
9	HL-01900	Bùi Văn Quyền	7.704.000	13	9.232,7	9.192.715		13	3.852.000								250.000	13.294.715	616.400	115.600	77.100	132.900	55.000	148.500					1.145.500	12.149.215	
10	HL-02280	Nguyễn Thế Hùng	5.231.000	25	14.974,3	14.909.530						293.000					400.000	15.602.530	418.500	78.500	52.400	156.000	55.000	49.500			702.000		1.511.900	14.090.630	
11	HL-02284	Bùi Chiến Thắng	4.982.000	26	14.502,4	14.439.672											400.000	14.839.672	398.600	74.800	49.900	148.400	55.000	99.000					825.700	14.013.972	
12	HL-02304	Phạm Trung Kiên	5.305.000	20	13.762,1	13.702.574				4	816.154						500.000	15.018.728	424.500	79.600	53.100	150.200	55.000	49.500					811.900	14.206.828	
13	HL-02409	Phạm Văn Nhất	5.231.000	28	16.505,5	16.434.107						293.000	439.500				400.000	17.566.607	418.500	78.500	52.400	175.700	55.000	247.500					1.027.600	16.539.007	
14	HL-02450	Bùi Đình Văn	5.231.000	28	17.293,1	17.218.301											400.000	17.618.301	418.500	78.500	52.400	176.200	55.000	49.500			234.000		1.064.100	16.554.201	
15	HL-02534	Lưu Đức Ánh	4.982.000	28	15.913,7	15.844.887											400.000	16.244.887	398.600	74.800	49.900	162.400	55.000						740.700	15.504.187	
16	HL-02622	Đỗ Đình Quyền	4.982.000	23	11.841,5	11.790.281				4	766.462						400.000	12.956.743	398.600	74.800	49.900	129.600	55.000			543.000			1.250.900	11.705.843	
17	HL-02683	Đào Quốc Tuấn	5.305.000	30	15.056,8	14.991.674											500.000	15.491.674	424.500	79.600	53.100	154.900	55.000				312.000		1.079.100	14.412.574	
18	HL-04767	Nguyễn Văn Trịnh	4.982.000	27	14.401,2	14.338.909											400.000	14.738.909	398.600	74.800	49.900	147.400	55.000						725.700	14.013.209	
19	HL-05474	Nguyễn Văn Thắng	4.982.000	21	11.918,5	11.866.948											200.000	12.066.948	398.600	74.800	49.900	120.700	55.000	99.000					798.000	11.268.948	
20	HL-05652	Trương Đức Cường	4.867.000	13	7.903,4	7.869.165		8	1.497.538								250.000	9.616.703	389.400	73.100	48.700	96.200	55.000						662.400	8.954.303	
21	HL-05785	Bùi Văn Thanh	4.704.000	26	14.017,3	13.956.670		1	180.923									14.137.593	376.400	70.600	47.100	141.400	55.000	49.500			364.000		1.104.000	13.033.593	
22	HL-06388	Lò Văn Bun	4.982.000	27	14.478,2	14.415.576											400.000	14.815.576	398.600	74.800	49.900	148.200	55.000	247.500					974.000	13.841.576	
23	HL-06534	Nguyễn Như Quyết	4.745.000	23	11.963,0	11.911.255				2	365.000						400.000	12.676.255	379.700	71.200	47.500	126.800	55.000	247.500			78.000		1.005.700	11.670.555	
24	HS19-233	Bế Văn Hà		6	2.091,0	2.081.956												2.081.956					55.000	99.000	208.196				362.196	1.719.760	
3	**32**	**Tổ thợ lò**		**1.563**	**1.064.892,0**	**1.060.285.909**		**95**	**23.198.155**	**53**	**13.153.462**	**1.758.000**	**2.109.600**	**38**	**13.800.000**		**30.600.000**	**1.144.905.126**	**36.188.900**	**6.788.300**	**4.526.400**	**11.449.200**	**4.455.000**	**4.059.000**		**6.050.300**	**16.770.000**	**1.690.000**	**91.977.100**	**1.052.928.026**	
25	HL-02294	Nguyễn Anh Tuấn	7.704.000	10	6.231,0	6.204.049											250.000	6.454.049				64.500	55.000	99.000			494.000		712.500	5.741.549	
26	HL-02313	Nguyễn Văn Tiệp	7.704.000	1	781,0	777.622												777.622				7.800	55.000	49.500			26.000		138.300	639.322	
27	HL-02726	Đoàn Văn Giảng	4.867.000					6	1.123.154									1.123.154				11.200	55.000						66.200	1.056.954	
28	HL-03897	Trần Đức Vịnh	7.704.000					5	1.481.538									1.481.538				14.800	55.000	99.000					168.800	1.312.738	
29	HL-04955	Nguyễn Xuân Phong	6.367.000	11	6.050,0	6.023.831											250.000	6.273.831				62.700	55.000	198.000					315.700	5.958.131	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
30	HL-05075	Vũ Văn Thức	6.367.000	9	5.584,0	5.559.847												5.559.847				55.600	55.000	49.500		570.000			730.100	4.829.747	
31	TV19-200	Lê Văn Lực	4.519.000	10	4.721,2	4.700.779												4.700.779				47.000	55.000	49.500				624.000	775.500	3.925.279	
32	TV19-201	Vy Văn Tư	4.519.000	10	4.348,3	4.329.494												4.329.494				43.300	55.000	49.500					147.800	4.181.694	
33	HL-01847	Nguyễn Văn Ngoan	7.704.000	23	14.025,0	13.964.336		4	1.185.231								500.000	15.649.567	616.400	115.600	77.100	156.500	55.000				546.000		1.566.600	14.082.967	
34	HL-01882	Đỗ Đại Long	7.704.000	23	16.927,7	16.854.461				4	1.185.231						500.000	18.539.692	616.400	115.600	77.100	185.400	55.000						1.049.500	17.490.192	
35	HL-01936	Trần Văn Điểm	7.704.000	12	8.651,0	8.613.581								6	2.100.000		250.000	10.963.581	616.400	115.600	77.100	109.600	55.000	49.500					1.023.200	9.940.381	
36	HL-02091	Lâm Thanh Diệu	7.704.000	7	4.537,0	4.517.376		8	2.370.462									6.887.838	616.400	115.600	77.100	68.900	55.000	99.000					1.032.000	5.855.838	
37	HL-02119	Nguyễn Đình Dinh	7.704.000	27	17.439,4	17.363.968											500.000	17.863.968	616.400	115.600	77.100	178.600	55.000						1.042.700	16.821.268	
38	HL-02133	Lê Văn Tuấn	7.704.000	21	16.030,3	15.960.963											500.000	16.460.963	616.400	115.600	77.100	164.600	55.000	198.000			702.000		1.928.700	14.532.263	
39	HL-02256	Nguyễn Văn Tuyết	7.704.000	4	2.809,0	2.796.850		8	2.370.462									5.167.312	616.400	115.600	77.100	51.700	55.000						915.800	4.251.512	
40	HL-02257	Nguyễn Thanh Tình	7.704.000	26	22.955,9	22.856.607						293.000					500.000	23.649.607	616.400	115.600	77.100	236.500	55.000	49.500					1.150.100	22.499.507	
41	HL-02258	Bùi Văn Mão	7.704.000	25	20.968,2	20.877.504							439.500				500.000	21.817.004	616.400	115.600	77.100	218.200	55.000						1.082.300	20.734.704	
42	HL-02260	Trần Văn Tình	7.704.000	22	16.968,6	16.895.204		6	1.777.846								500.000	19.173.050	616.400	115.600	77.100	191.700	55.000				520.000		1.575.800	17.597.250	
43	HL-02261	Lã Xuân Quyến	7.704.000	17	10.952,0	10.904.628											250.000	11.154.628	616.400	115.600	77.100	111.500	55.000	148.500					1.124.100	10.030.528	
44	HL-02263	Nguyễn Văn Dũng	7.704.000	13	6.844,0	6.814.397				4	1.185.231			4	1.400.000		250.000	9.649.628	616.400	115.600	77.100	96.500	55.000	49.500			468.000		1.478.100	8.171.528	
45	HL-02265	Nguyễn Văn Cường	7.704.000	25	19.120,2	19.037.498											500.000	19.537.498	616.400	115.600	77.100	195.400	55.000						1.059.500	18.477.998	
46	HL-02266	Nguyễn Văn Hùng	7.704.000	20	15.367,0	15.300.532		4	1.185.231	4	1.185.231	293.000	439.500				500.000	18.903.494	616.400	115.600	77.100	189.000	55.000				572.000		1.625.100	17.278.394	
47	HL-02268	Nguyễn Văn Lanh	5.305.000	28	19.211,5	19.128.403											500.000	19.628.403	424.500	79.600	53.100	196.300	55.000						808.500	18.819.903	
48	HL-02269	Đào Tiến Luật	7.704.000	16	12.118,7	12.066.282								6	2.100.000		250.000	14.416.282	616.400	115.600	77.100	144.200	55.000						1.008.300	13.407.982	
49	HL-02272	Trần Văn Thiêm	7.704.000	25	19.772,5	19.686.976							439.500				500.000	20.626.476	616.400	115.600	77.100	206.300	55.000						1.070.400	19.556.076	
50	HL-02274	Vũ Văn Tuân	6.367.000	25	19.430,4	19.346.356											500.000	19.846.356	509.400	95.600	63.700	198.500	55.000	49.500			702.000		1.673.700	18.172.656	
51	HL-02275	Nguyễn Tiến Dũng	6.367.000	27	18.928,8	18.846.926											500.000	19.346.926	509.400	95.600	63.700	193.500	55.000				624.000		1.541.200	17.805.726	
52	HL-02295	Nguyễn Minh Tuân	7.704.000	24	18.261,1	18.182.114											500.000	18.682.114	616.400	115.600	77.100	186.800	55.000	49.500					1.100.400	17.581.714	
53	HL-02298	Lại Quang Hanh	7.704.000	22	16.709,0	16.636.727											500.000	17.136.727	616.400	115.600	77.100	171.400	55.000						1.035.500	16.101.227	
54	HL-02303	Vũ Văn Tuyển	7.704.000	18	13.974,4	13.913.955		7	2.074.154	5	1.481.538	293.000	351.600				250.000	18.364.247	616.400	115.600	77.100	183.600	55.000	49.500			494.000		1.591.200	16.773.047	
55	HL-02306	Dương Văn Thi	7.704.000	22	16.820,1	16.747.347							439.500				500.000	17.686.847	616.400	115.600	77.100	176.900	55.000	49.500			468.000		1.558.500	16.128.347	
56	HL-02314	Trịnh Đình Soạn	6.367.000	25	17.210,6	17.136.157											500.000	17.636.157	509.400	95.600	63.700	176.400	55.000	99.000			676.000		1.675.100	15.961.057	
57	HL-02316	Lâm Thanh Kỳ	7.704.000	22	17.246,9	17.172.300											500.000	17.672.300	616.400	115.600	77.100	176.700	55.000	49.500					1.090.300	16.582.000	
58	HL-02317	Vũ Hữu Chí	5.305.000	22	15.721,2	15.653.200											500.000	16.153.200	424.500	79.600	53.100	161.500	55.000	49.500					823.200	15.330.000	
59	HL-02344	Hoàng Đình Thắng	6.264.000	20	15.204,8	15.138.984				4	963.692							16.102.676	501.200	94.000	62.700	161.000	55.000						873.900	15.228.776	
60	HL-02345	Vũ Đình Bân	7.704.000	24	15.550,7	15.483.437											500.000	15.983.437	616.400	115.600	77.100	159.800	55.000			322.000			1.345.900	14.637.537	
61	HL-02371	Ma Văn Dự	6.367.000	9	5.410,0	5.386.600		4	979.538									6.366.138	509.400	95.600	63.700	63.700	55.000	198.000					985.400	5.380.738	
62	HL-02372	Nguyễn Văn Bắc	6.367.000	10	6.262,3	6.235.213				9	2.203.962	293.000		5	2.000.000		250.000	10.982.175	509.400	95.600	63.700	109.800	55.000	148.500					982.000	10.000.175	
63	HL-02466	Lưu Thế Minh	6.367.000	10	5.335,1	5.311.974		6	1.469.308	6	1.469.308						250.000	8.500.590	509.400	95.600	63.700	85.000	55.000	99.000					907.700	7.592.890	
64	HL-02517	Trần Quang Điềm	5.305.000	14	8.740,0	8.702.196				7	1.428.269	293.000		5	2.000.000		250.000	12.673.465	424.500	79.600	53.100	126.700	55.000	99.000			832.000		1.669.900	11.003.565	
65	HL-02612	Đào Đình Quận	5.305.000	21	15.258,1	15.192.103		6	1.224.231								500.000	16.916.334	424.500	79.600	53.100	169.200	55.000				572.000		1.353.400	15.562.934	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
66	HL-02649	Lê Văn Hải	6.367.000	26	18.708,8	18.627.877											500.000	19.127.877	509.400	95.600	63.700	191.300	55.000	148.500			650.000		1.713.500	17.414.377	
67	HL-02691	Nguyễn Văn Nhật	6.367.000	19	13.409,0	13.351.001				3	734.654						250.000	14.335.655	509.400	95.600	63.700	143.400	55.000	99.000					966.100	13.369.555	
68	HL-02727	Nguyễn Duy Định	6.367.000	22	16.827,8	16.755.013											500.000	17.255.013	509.400	95.600	63.700	172.600	55.000	99.000					995.300	16.259.713	
69	HL-02941	Nguyễn Văn Thoan	7.704.000	19	12.132,0	12.079.524											250.000	12.329.524	616.400	115.600	77.100	123.300	55.000	148.500		337.000			1.472.900	10.856.624	
70	HL-03092	Nguyễn Văn Tám	6.367.000	23	13.805,0	13.745.288											500.000	14.245.288	509.400	95.600	63.700	142.500	55.000			327.000			1.193.200	13.052.088	
71	HL-03805	Phạm Văn Hiếu	6.367.000	25	13.916,1	13.855.907											500.000	14.355.907	509.400	95.600	63.700	143.600	55.000						867.300	13.488.607	
72	HL-03824	Nguyễn Tiến Khương	7.704.000	26	22.140,8	22.045.032						293.000					500.000	22.838.032	616.400	115.600	77.100	228.400	55.000						1.092.500	21.745.532	
73	HL-03834	Phạm Tiến Cảnh	5.305.000	19	10.388,0	10.343.068											250.000	10.593.068	424.500	79.600	53.100	105.900	55.000	49.500					767.600	9.825.468	
74	HL-03986	Lương Văn Lợi	6.367.000	20	13.839,1	13.779.241								6	2.100.000		500.000	16.379.241	509.400	95.600	63.700	163.800	55.000						887.500	15.491.741	
75	HL-04413	Nguyễn Văn Kiện	5.305.000	20	12.779,0	12.723.726											500.000	13.223.726	424.500	79.600	53.100	132.200	55.000	49.500		504.000	546.000		1.843.900	11.379.826	
76	HL-04483	Phan Sỹ Thịnh	6.367.000	21	10.863,0	10.816.013											500.000	11.316.013	509.400	95.600	63.700	113.200	55.000	99.000					935.900	10.380.113	
77	HL-04742	Văn Đình Nam	6.367.000	21	11.488,0	11.438.310											500.000	11.938.310	509.400	95.600	63.700	119.400	55.000	49.500		202.000	624.000		1.718.600	10.219.710	
78	HL-04858	Bùi Văn Giáp	5.305.000	24	17.085,2	17.011.300											500.000	17.511.300	424.500	79.600	53.100	175.100	55.000	49.500					836.800	16.674.500	
79	HL-04861	Hà Văn Biển	6.367.000	18	10.620,0	10.574.064											250.000	10.824.064	509.400	95.600	63.700	108.200	55.000	99.000					930.900	9.893.164	
80	HL-05146	Lù Văn Ký	5.305.000	19	11.504,9	11.455.087		7	1.428.269								250.000	13.133.356	424.500	79.600	53.100	131.300	55.000						743.500	12.389.856	
81	HL-05156	Đỗ Minh Hải	5.305.000	24	17.630,8	17.554.540		3	612.115								500.000	18.666.655	424.500	79.600	53.100	186.700	55.000				598.000		1.396.900	17.269.755	
82	HL-05337	Tô Đức Hùng	7.704.000	18	11.357,5	11.308.374								6	2.100.000		250.000	13.658.374	616.400	115.600	77.100	136.600	55.000						1.000.700	12.657.674	
83	HL-05622	Nguyễn Minh Phương	5.305.000	23	14.633,3	14.570.005				3	612.115						500.000	15.682.120	424.500	79.600	53.100	156.800	55.000	49.500					818.500	14.863.620	
84	HL-05750	Lê Văn Luận	5.305.000	23	17.194,1	17.119.729		6	1.224.231								500.000	18.843.960	424.500	79.600	53.100	188.400	55.000				598.000		1.398.600	17.445.360	
85	HL-06194	Đỗ Văn Tin	5.305.000	24	16.740,9	16.668.489											500.000	17.168.489	424.500	79.600	53.100	171.700	55.000			-296.000	546.000		1.033.900	16.134.589	
86	HL-06394	Tòng Văn Thiêm	4.745.000	30	17.838,7	17.761.541											400.000	18.161.541	379.700	71.200	47.500	181.600	55.000				780.000		1.515.000	16.646.541	
87	HL-06505	Lý Ta Go	4.867.000	20	12.677,0	12.622.167		2	374.385								500.000	13.496.552	389.400	73.100	48.700	135.000	55.000	148.500			494.000		1.343.700	12.152.852	
88	HL-06522	Vũ Thành Được	4.745.000	25	14.154,8	14.093.575											400.000	14.493.575	379.700	71.200	47.500	144.900	55.000	99.000					797.300	13.696.275	
89	HL-06560	Nguyễn Văn Nhã	5.305.000	25	18.216,0	18.137.209											500.000	18.637.209	424.500	79.600	53.100	186.400	55.000						798.600	17.838.609	
90	HL-06595	Bế Văn Kiên	4.636.000	22	15.180,0	15.114.341											500.000	15.614.341	370.900	69.600	46.400	156.100	55.000	99.000					797.000	14.817.341	
91	HL-06627	Vi Dũng Trình	5.305.000	22	14.019,0	13.958.362											500.000	14.458.362	424.500	79.600	53.100	144.600	55.000	49.500					806.300	13.652.062	
92	HL-06638	Lê Văn Chiến	4.636.000	23	15.400,0	15.333.389											500.000	15.833.389	370.900	69.600	46.400	158.300	55.000			530.000	546.000		1.776.200	14.057.189	
93	HL-06660	Mai Văn Lâm	4.636.000	5	3.146,0	3.132.392		13	2.318.000	2	356.615							5.807.007	370.900	69.600	46.400	58.100	55.000			570.000	286.000		1.456.000	4.351.007	
94	HL-06661	Nông Văn Trọng	4.636.000	24	16.254,7	16.184.392											500.000	16.684.392	370.900	69.600	46.400	166.800	55.000	49.500					758.200	15.926.192	
95	HL-06662	Ngô Đức Việt	4.636.000	25	17.145,7	17.071.538											500.000	17.571.538	370.900	69.600	46.400	175.700	55.000						717.600	16.853.938	
96	HL-06784	Phạm Văn Nhân	4.636.000	24	16.662,8	16.590.727											500.000	17.090.727	370.900	69.600	46.400	170.900	55.000	99.000					811.800	16.278.927	
97	HL-06802	Vi Sao Ngân	4.636.000	20	12.443,0	12.389.179											500.000	12.889.179	370.900	69.600	46.400	128.900	55.000	49.500					720.300	12.168.879	
98	HL-06803	Vi Nhật Đại	4.636.000	23	14.861,0	14.796.720											500.000	15.296.720	370.900	69.600	46.400	153.000	55.000	99.000					793.900	14.502.820	
99	HL-06826	Tô Quang Nguyên	4.636.000	22	14.910,5	14.846.006											500.000	15.346.006	370.900	69.600	46.400	153.500	55.000	49.500		530.000	676.000		1.950.900	13.395.106	
100	HL-06829	Lê Quang Đạo	4.636.000	26	15.723,4	15.655.390											500.000	16.155.390	370.900	69.600	46.400	161.600	55.000	49.500		307.000	728.000		1.788.000	14.367.390	
101	HL-06835	Lê Xuân Ưng	4.636.000	25	16.659,5	16.587.441											500.000	17.087.441	370.900	69.600	46.400	170.900	55.000			711.000	598.000		2.021.800	15.065.641	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
102	HL-06836	Trần Hoàng	4.636.000	22	14.083,7	14.022.733											500.000	14.522.733	370.900	69.600	46.400	145.200	55.000	49.500		414.000	598.000		1.748.600	12.774.133	
103	HL-06839	Hà Tuấn Quyền	4.636.000	22	13.343,0	13.285.286											500.000	13.785.286	370.900	69.600	46.400	137.900	55.000	99.000		307.000	806.000		1.891.800	11.893.486	
104	HL-06913	Lê Văn Lực	4.519.000	12	8.691,1	8.653.508				1	173.808						400.000	9.227.316	361.600	67.800	45.200	92.300	55.000			317.000		182.000	1.120.900	8.106.416	
105	HL-06914	Vy Văn Tư	4.519.000	12	7.942,0	7.907.648				1	173.808						400.000	8.481.456	361.600	67.800	45.200	84.800	55.000	49.500		398.300		884.000	1.946.200	6.535.256	
4	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**111**	**29.057,2**	**28.931.517**										**149.948**		**29.081.465**	**1.611.600**	**302.200**	**201.600**	**290.900**	**220.000**						**2.626.300**	**26.455.165**	
106	HL-02175	Nguyễn Đức Trung	5.305.000	31	7.681,0	7.647.777												7.647.777	424.500	79.600	53.100	76.500	55.000						688.700	6.959.077	
107	HL-02218	Nguyễn Thị Hồng	5.186.000	26	8.065,2	8.030.315										57.911		8.088.226	414.900	77.800	51.900	80.900	55.000						680.500	7.407.726	
108	HL-03002	Vũ Thị Hương Duyên	4.825.000	27	6.561,0	6.532.621										45.365		6.577.986	386.100	72.400	48.300	65.800	55.000						627.600	5.950.386	
109	HL-03007	Lê Thị Hữu	4.825.000	27	6.750,0	6.720.804										46.672		6.767.476	386.100	72.400	48.300	67.700	55.000						629.500	6.137.976	
Tổng cộng				**2.254**	**1.420.999,0**	**1.419.493.400**	**-616.400**	**117**	**28.728.616**	**63**	**15.101.078**	**2.344.000**	**2.549.100**	**38**	**13.800.000**	**149.948**	**36.900.000**	**1.518.449.742**	**47.996.400**	**9.003.100**	**6.003.900**	**15.163.900**	**5.995.000**	**5.494.500**	**208.196**	**6.593.300**	**18.980.000**	**1.690.000**	**117.128.296**	**1.401.321.446**	

Quảng Ninh, Ngày 22 Tháng 8 năm 2019

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng